

Số: 16/2019/QĐST-HNGĐ

N, ngày 20 tháng 02 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 280/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018 giữa:

Nguyên đơn: Chị Đinh Thị N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: A Nguyễn Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn Q - Giám đốc.

- Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975. Địa chỉ: L, xã Yên Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Căn cứ vào các điều 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a, d Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/216/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 02 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 02 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà

giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị N và A Nguyễn Văn T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn: Có 02 con chung là các cháu:

- Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 21/11/2000. Hiện nay đã đủ 18 tuổi.
- Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 09/10/2005.

Chị N, A T tự thỏa thuận chị N được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 09/10/2005 (Hiện nay cháu O đang ở với A T). A T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

2.2 Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận đề nghị Tòa án ghi nhận:

** Anh Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản như sau:*

- 01 mảnh đất diện tích 34m² tại thửa đất số 504, tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã V tại thôn B, xã V đã được cấp GCNQSD Đất số BV 045649 cấp ngày 10/6/2013 mang tên ông Nguyễn Văn T và 01 ngôi nhà hai tầng công trình phụ khép kín, đồ dùng sinh hoạt đầy đủ nằm trên diện tích đất trên.

- Anh T có trách nhiệm thA toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị N số tiền là 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu đồng).

** Anh T có trách nhiệm trả:*

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện N số tiền là 12.000.000 đồng, lãi đã trả hết tháng 12/2018 và toàn bộ lãi phát sinh theo thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

- Nợ anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình số tiền vật liệu xây dựng là 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng).

** Chị Đinh Thị N được sở hữu các tài sản sau:*

- 01 mảnh đất diện tích 230m² tại thửa đất số 511, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính xã V tại thôn B, xã V đã được cấp GCNQSD Đất số BV 738263 ngày 31/3/2017 mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Đinh Thị N.

- 01 mảnh đất diện tích 60m² tại thửa đất số 312, tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã V tại thôn B, xã V đã được cấp GCNQSD Đất số BV 431128 ngày 21/11/2014 mang tên ông Nguyễn Văn T.

Và số tiền chênh lệch giá trị tài sản 29.000.000 đồng do A T thanh toán.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp anh T không thi hành hết nghĩa vụ thi hành án, thì anh T còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi xuất được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi xuất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* *Chị N có trách nhiệm trả:* Nợ chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975. Địa chỉ: L, xã Yên Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình số tiền 50.000.000 đồng (vay tháng 5/2017), lãi xuất 1%/tháng và toàn bộ lãi xuất phát sinh theo thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ cho chị H.

2.3 Về án phí:

* *Về án phí ly hôn sơ thẩm:* Chị N nhận nộp cả theo quy định của pháp luật là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng). Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0000012 ngày 26/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Nay trả lại cho chị N 150.000 đồng.

* *Về án phí chia tài sản chung:* Chị N, anh T không phải nộp. Trả lại cho chị Đinh Thị N số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000013 ngày 26/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã V;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án./.

(đã ký)

HÀ MINH LỰC